



PHỤ LỤC
DANH MỤC CÔNG TRÌNH TRẠM BƠM TIÊU, TRẠM BƠM TƯỚI TIÊU KẾT HỢP, TRẠM BƠM TƯỚI,
ỔNG ĐANG KHAI THÁC, VẬN HÀNH
(Kèm theo Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Danh mục công trình trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp, trạm bơm tưới đang khai thác, vận hành:

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã, phường)	Năm xây dựng hoàn thành	F tưới, tiêu thiết kế (ha)	Thông số kỹ thuật chủ yếu				
					Loại máy bơm	Số lượng tổ máy (máy)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Cột nước hút (m)	Cột nước đẩy (m)
1	KB12-C1	Đông Sơn	1998	422,0	HL1120-65	4	1.120,0	5,0	2,0
2	KB12-C2	Đông Sơn	1998		HL1120-65	2	1.120,0	5,0	2,0
3	BM2-C1	Đông Sơn	1998	792,0	HL.980-9T	5	980,0	5,0	3,0
4	BM2-C2	Đông Sơn	1998		HL.980-9T	3	980,0	5,0	3,0
5	Hiệp - Long	Đông Sơn	2014	80,0	HL.980-9	2	980,0	4,6	4,3
6	B10.1-C1	Đông Sơn	2000	654,0	HL.980-9	5	980,0	5,0	3,0
7	B10.1-C2	Đông Sơn	2000		HL.980-9	3	980,0	3,0	5,0
8	Khánh Thượng	Đông Sơn	2013	420,0	HS250-33	3	900,0	2,6	4,0
9	Bbm5	Sơn Tịnh	1998	307,0	HL-1100-12	4	1.100,0	5,0	7,0
10	Bbm6	Sơn Tịnh	1997	314,0	HL-1100-12	4	1.100,0	8,0	7,0
11	B10bm1	Thọ Phong	1998						
	- B10bm1A	Thọ Phong		220,0	LT.450-16	3	450,0	4,5	8,4
	- B10bm1B	Thọ Phong		250,0	HL-900	2	900,0	4,5	3,2
12	Thọ Nam	Thọ Phong	2013	250,0	HL-980-9	2	450,0	3,1	37,8

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã, phường)	Năm xây dựng hoàn thành	F tưới, tiêu thiết kế (ha)	Thông số kỹ thuật chủ yếu				
					Loại máy bơm	Số lượng tổ máy (máy)	Lưu lượng thiết kế (m3/h)	Cột nước hút (m)	Cột nước đẩy (m)
13	Thọ Tây	Thọ Phong	2012	130,0	LT-470-16	3	900,0	2,5	8,6
14	Bbm1	Trường Giang	1997	170,0	3K-250.S6	3	900,0	6,0	4,0
15	Tịnh Đông	Trường Giang	2022	200,0	HL 1120-6.5	2	2.240,0	3,3	0,4
16	NBm7	Phước Giang	1997	446,0	HL980-9	5	900,0	4,6	4,2
17	N2 - Liệt Sơn	Khánh Cường	2018	200,0	HL980-9	2	1.100,0	5,1	4,1
18	Kroong	Ngọc Bay	2003		Bơm chìm	1	470	13,0	
19	Đăk Léch	Ngọc Bay	2003	175,0	Bơm chìm	2	600	10,9	
20	Măng La	Ngọc Bay	2003	75,0	Bơm chìm	2	800	9,0	
21	Vinh Quang	Ngọc Bay	2003	210,0	Bơm chìm	2	1.200	13,4	
22	Bơm chuyên	Ia Chim	2003		Trục ngang	1	240	16,2	
23	Tà Wắc	Ia Chim	2003	140,0	Bơm chìm	2	980	13,7	
24	Tà Rập	Ia Chim	2003	130,0	Bơm chìm	2	980	10,6	

2. Danh mục công trình công đang khai thác, vận hành:

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã, phường)	Năm xây dựng hoàn thành	Thông số kỹ thuật chủ yếu					
				F tưới thiết kế (ha)	Chiều dài đập (hoặc cống) (m)	Chiều rộng (m)	Cao trình đỉnh đập (hoặc cống) (m)	Số khoang đập (hoặc cống)	Kích thước khoang đập (hoặc cống) (m)
	TỔNG CỘNG			3.483					
1	Cống Khê Hoà	Tịnh Khê	1976	320	28,0	27,5	1,70	9	2,5x2,15
2	Đập Hiền Lương	An Phú	2004	968	75,0	74,5	2,80	16	4x4,1
3	Đập Tân Quang	Tư Nghĩa	1980	100	100,0	53,0	2,14	10	2x2,8
4	Đập Đức Lợi	Long Phụng	2016	370	361,5	5,0	1,70	12	5x2,7
5	Đập An Quang	Trà Câu	2016	200	87,0	3,5	1,90	11	3x7
6	Đập Trà Bồng	Bình Sơn	2022	1400	255,0	216,5	2,00	16	9x15 4x17 3x4,5
7	Đập Bình Nguyên	Bình Sơn	2025		48,0	12,0	2,00	5	3x15
8	Đập Bình Phước	Bình Sơn	2025		79,5	12,0	2,00	3	5x15
9	Đập Cầu Chùa	Đức Phổ	1965	50	10,0	20,0	2,50	9	2,0
10	Cầu Đập Chùa	Đức Phổ	2020	75	11,3	20,5	1,20	5	1,5x1,6